

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRÀ ĐỐC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1173/QĐ-UBND

Trà Đốc, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách đến Quý III năm 2026
của UBND xã Trà Đốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ ĐỐC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Trà Đốc về việc giao nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia ngân sách xã được hưởng và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Trà Đốc sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Căn Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Trà Đốc về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh, dự toán thu – chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Trà Đốc năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số: 480/TTr-PKT ngày 06/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách đến Quý III năm 2026 của UBND xã Trà Đốc.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính thành phố;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các phòng, ban, đoàn thể thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Minh Ninh



UBND XÃ TRÀ ĐỐC

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ ĐẾN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1173/TTr-PKT ngày 06/10/2026 của UBND xã Trà Đốc)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN QUÝ III	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	263.367.000.000	313.516.522.113	119.042
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	411.000.000	396.483.543	96.468
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	2.571.000.000	1.874.500.853	72.909
3	Thu bổ sung	260.385.000.000	284.563.522.564	109.286
	- Thu bổ sung cân đối	193.842.000.000	145.381.500.000	75.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	66.543.000.000	139.182.022.564	209.161
4	Thu chuyển nguồn		26.682.015.153	
5	Thu kết dư			
II	TỔNG SỐ CHI	263.367.000.000	199.824.900.849	75.873
1	Chi đầu tư phát triển	30.172.000.000	27.950.549.400	92.637
2	Chi thường xuyên	226.306.000.000	171.345.609.083	75.714
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		528.742.366	
4	Dự phòng	6.889.000.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ ĐẾN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1173/TTr-PKT ngày 06/10/2026 của UBND xã Trà Đốc)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN QUÝ III		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	9.400.000.000	263.367.000.000	320.677.776.341	313.516.522.113	3411.466	119.042
I	Các khoản thu 100%	411.000.000	411.000.000	422.574.028	396.483.543	102.816	96.468
1	Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	45.394.300	23.727.300	151.314	79.091
2	Lệ phí trước bạ	380.000.000	380.000.000	372.213.704	372.213.704	97.951	97.951
3	Thu khác	1.000.000	1.000.000	4.966.024	542.539	496.602	54.254
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.989.000.000	2.571.000.000	5.561.898.230	1.874.500.853	61.874	72.909
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo (Thuế GTGT)			25.451.881	21.125.065		
2	Thuế GTGT thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	320.000.000	265.000.000	356.363.101	295.781.385	111.363	111.616
3	Thuế TNCN	20.000.000	17.000.000	6.536.748	5.530.453	32.684	32.532
4	Thu cấp quyền KTKS, tài nguyên nước	8.600.000.000	2.289.000.000	5.173.546.500	1.552.063.950	60.158	67.805
5	Thu khác	49.000.000					
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			311.250.000			
IV	Thu chuyển nguồn			26.682.015.153	26.682.015.153		
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			528.742.366			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		260.385.000.000	287.171.296.564	284.563.522.564		109.286
1	Thu bổ sung cân đối		193.842.000.000	145.381.500.000	145.381.500.000		75.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu		66.543.000.000	141.789.796.564	139.182.022.564		209.161

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ ĐẾN QUÝ III NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 1173/TTr-PKT ngày 06/10/2026 của UBND xã Trà Đức)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN QUÝ III				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3	
	TỔNG CHI	263.367.000.000	30.172.000.000	233.195.000.000	199.824.900.849	27.950.549.400	171.874.351.449	75.873	92.637	73.704	
1	Chi quốc phòng	4.340.984.000		4.340.984.000	2.807.013.371		2.807.013.371	64.663		64.663	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	993.036.000		993.036.000	1.141.058.000	310.571.000	830.487.000	114.906		83.631	
3	Chi giáo dục	116.334.623.000		116.334.623.000	91.173.705.519	10.514.613.000	80.659.092.519	78.372		69.334	
4	Chi khoa học và công nghệ	2.300.000.000		2.300.000.000	740.014.100		740.014.100	32.175		32.175	
5	Chi y tế	8.011.800.000		8.011.800.000	10.275.443.199		10.275.443.199	128.254		128.254	
6	Chi văn hóa, thông tin	1.600.000.000		1.600.000.000	3.268.122.900	2.645.669.300	622.453.600	204.258		38.903	
7	Chi hoạt động đài truyền thanh	230.000.000		230.000.000	0						
8	Chi thể dục thể thao	250.000.000		250.000.000	406.270.100	406.270.100		162.508			
9	Chi bảo vệ môi trường	600.000.000		600.000.000	86.832.000		86.832.000	14.472		14.472	
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.320.238.000		13.320.238.000	19.516.805.000	12.710.286.000	6.806.519.000	146.520		51.099	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.443.342.000		30.443.342.000	32.953.382.584	1.347.140.000	31.606.242.584	108.245		103.820	
12	Chi cho công tác xã hội	43.434.000.000		43.434.000.000	36.912.511.710	16.000.000	36.896.511.710	84.985		84.948	
13	Chi khác	500.000.000		500.000.000	15.000.000		15.000.000	3.000		3.000	
14	Chi nộp trả cấp trên				528.742.366		528.742.366				
15	CCTL	3.947.977.000		3.947.977.000	0						
16	Dự phòng ngân sách xã	6.889.000.000		6.889.000.000	0						